

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-01-2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Tân Dân.

Ông Lê Thành Thanh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T1 và ông T2 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G (nay là huyện T). Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2019 giữa bà T1 và ông T2 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T2 nhậu nhẹt, lại còn có người phụ nữ khác. Ngoài ra, bà T1 và ông T2 còn bất đồng trong chuyện làm ăn của gia đình dẫn đến cự cãi và đánh nhau. Ông bà không thể hàn gắn tình cảm và đã sống ly thân 04 năm. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T1 yêu cầu được ly hôn với ông T2.

- Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Thúy V, sinh ngày 21/7/2002 đã trưởng thành và cháu Nguyễn Trần Thành D, sinh ngày 25/10/2006. Bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi cháu D theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bà T1 không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng ông T2 không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông T2 vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị T1 yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T2 và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông T2.

[3] Về hôn nhân: Bà T1 và ông T2 chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 28/02/1997 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa bà T1 và ông T2 xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập để tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm giữa hai bên nhưng ông T2 vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông T2 không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hôn nhân giữa ông với bà T1.

Thấy rằng, giữa bà T1 và ông T2 không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa bà T1 và ông T2 đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Thúy V, sinh ngày 21/7/2002 và cháu Nguyễn Trần Thành D, sinh ngày 25/10/2006. Hiện tại cháu V đã trưởng thành nên bà T1 không có yêu cầu gì.

Riêng cháu D đang sống chung với bà T1. Khi ly hôn, bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông T2 trong đó có nêu rõ yêu cầu về con chung của bà T1, nhưng ông T2 không thể hiện ý kiến của mình đối với việc nuôi con chung.

Do ông T2 vắng mặt nên không có sự thỏa thuận với bà T1 về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng, để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của cháu D nên cần thiết giao cháu cho bà T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu D muốn được sống chung với bà T1. Nếu sau này bà T1 và ông T2 có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D theo quy định pháp luật. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, để đảm bảo cho cháu D phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần nên việc buộc ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các điều 81, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Ông T2 vắng mặt nên không có sự thỏa thuận với bà T1 về mức cấp dưỡng. Bà T1 không đưa ra một mức cấp dưỡng cụ thể nào và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về thu nhập của ông T2. Dựa trên nhu cầu thiết yếu của cháu D, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở là phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử là 745.000 đồng.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, ông T2 phải chịu án phí không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T1, bà T1 được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Thành D, sinh ngày 25/10/2006 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T2 có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

Ông T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu D định kỳ hàng tháng. Mức cấp dưỡng mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (tại thời điểm giải quyết là 745.000 đồng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008039 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà T1 đã nộp xong án phí.

Ông T2 phải nộp 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Bà T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T2 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm